|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Đà Nẵng, ngày tháng năm 2016* |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

***(Ban hành kèm theo Quyết định số ngày tháng năm 2016 của***

***Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Trình độ đào tạo | : | **ĐẠI HỌC** |
| Ngành | : | **QUẢN TRỊ KINH DOANH** |
| Mã ngành | : | **52 34 01 01** |
| Tên ngành (Tiếng Anh) | : | **BUSINESS ADMINISTRATION** |
| Tên chuyên ngành | : | **QUẢN TRỊ KD TỔNG QUÁT** |
| Tên chuyên ngành (Tiếng Anh) | : | **BUSINESS ADMINISTRATION** |
| Mã chuyên ngành | : | **52 34 01 01 01** |
| Loại hình đào tạo | : | **Chính quy** |
| Hình thức đào tạo | : | **Chương trình đào tạo chất lượng cao** |

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng quát có **năng lực** về chuyên môn nhằm thực hiện công việc kinh doanh, quản trị trong các lĩnh vực chức năng, quản trị cấp cao của tổ chức, và khởi sự làm chủ một doanh nghiệp độc lập; có phẩm chất tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ, giao tiếp kinh doanh nhằm thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh và khả năng cần thiết cho mục tiêu học tập suốt đời.

**1.2. Chuẩn đầu ra**

Sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng quát khi tốt nghiệp có các năng lực sau:

***1.2.1. Kiến thức***

***Kiến thức cơ bản***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã CĐR chuyên ngành | Tên chuẩn đầu ra về kiến thức cơ bản |
| 1 | CĐR1 | Nắm vững các kiến thức nền tảng về lý luận chính trị, kinh tế - xã hội, kinh doanh - quản lý, kế toán - tài chính |
| 2 | CĐR2 | Hiểu biết những kiến thức cơ bản về toán được ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh |
| 3 | CĐR3 | Nắm vững kiến thức về tổ chức, cơ cấu tổ chức, những chức năng chính và các yếu tố môi trường kinh doanh của tổ chức. |

***Kiến thức nghề nghiệp***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã CĐR chuyên ngành | Tên chuẩn đầu ra về kiến thức nghề nghiệp |
| 1 | CĐR4 | Thông hiểu vềcác loại và việc xây dựng chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp |
| 2 | CĐR5 | Nắm bắt các quyết định cơ bản trong hoạt động quản trị ở các lĩnh vực chức năng của doanh nghiệp |
| 3 | CĐR6 | Hiểu biết những nhiệm vụ và các quyết định cơ bản trong điều hành tổng thể một đơn vị/tổ chức của các nhà quản trị cấp cao |
| 4 | CĐR7 | Thông hiểu về tinh thần kinh doanh, các quyết định về khởi nghiệp kinh doanh. |

***1.2.2. Kỹ năng***

***Kỹ năng cơ bản***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã CĐR chuyên ngành | Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng cơ bản |
| 1 | CĐR8 | Kỹ năng tự chủ, độc lập, sáng tạo giải quyết vấn đề |
| 2 | CĐR9 | Kỹ năng truyền thông, giao tiếp bằng lời nói, thuyết trình, qua văn bản và giao dịch vớicác công cụ truyền thông (điện thoai, e-mail) |
| 3 | CĐR10 | Kỹ năng làm việc theo nhóm |
| 4 | CĐR11 | Có thể giao tiếp và giải quyết công việc trong môi trường quốc tế với trình độ tiếng Anh IELTS 5.0 (hoặc tương đương) trở lên |
| 5 | CĐR12 | Sử dụng thông thạo các công cụ công nghệ thông tin, các phần mềm phổ thông và chuyên dụng để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp (đạt chuẩn tin học văn phòng và chuyên ngành) |

***Kỹ năng nghề nghiệp***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã CĐR chuyên ngành | Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng nghề nghiệp |
| 1 | CĐR13 | Khả năng nhận diện cơ hội và ra quyết định kinh doanh |
| 2 | CĐR14 | Khả năng thực hiện các chức năng của nhà quản trị về Hoạch định, Tổ chức, Lãnh đạo, Đánh giá và Kiểm soát. |

***1.2.3. Thái độ và hành vi***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã CĐR chuyên ngành | Tiêu chuẩn đầu ra về thái độ và hành vi |
| 1 | CĐR15 | Tuân thủ quy định pháp luật, chuẩn mực chung của xã hội và nghề nghiệp  Tham gia các hoạt động cộng đồng và thực hiện trách nhiệm xã hội |
| 2 | CĐR16 | Trách nhiệm, tích cực, chấp nhận khó khăn và chịu áp lực cao trong công việc |
| 3 | CĐR17 | Có khát vọng kinh doanh và quyết tâm theo đuổi mục tiêu đã đặt ra. |

Sự khác nhau về chuẩn đầu ra giữa chương trình đại trà và chương trình chất lượng cao

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chương trình đại trà | Chương trình chất lượng cao | |
| **Về kiến thức:** *Sinh viên đạt được các chuẩn đầu ra sau đây:* | | |
| ***Kiến thức cơ bản***  *CĐR1:* Nắm vững các kiến thức nền tảng về lý luận chính trị, kinh tế - xã hội, kinh doanh - quản lý, kế toán - tài chính  *CĐR2:* Hiểu biết những kiến thức cơ bản về toán được ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh  *CĐR3:* Nắm vững kiến thức về tổ chức, cơ cấu tổ chức, những chức năng chính và các yếu tố môi trường kinh doanh của tổ chức.  ***Kiến thức nghề nghiệp***  *CĐR4:*Thông hiểu về các loại và việc xây dựng chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp  *CĐR5:*Nắm bắt các quyết định cơ bản trong hoạt động quản trị ở các lĩnh vực chức năng của doanh nghiệp  *CĐR6:*Hiểu biết những nhiệm vụ và các quyết định cơ bản trong điều hành tổng thể một đơn vị/tổ chức của các nhà quản trị cấp cao.  *CĐR7:*Thông hiểu về tinh thần kinh doanh, các quyết định về khởi sự kinh doanh. | ***Kiến thức cơ bản***  *CĐR1:* Nắm vững các kiến thức nền tảng về lý luận chính trị, kinh tế - xã hội, kinh doanh - quản lý, kế toán - tài chính  *CĐR2:* Hiểu biết những kiến thức cơ bản về toán được ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh  *CĐR3:* Nắm vững kiến thức về tổ chức, cơ cấu tổ chức, những chức năng chính và các yếu tố môi trường kinh doanh của tổ chức.  ***Kiến thức nghề nghiệp***  *CĐR4:*Thông hiểu về các loại và việc xây dựng chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp  *CĐR5:*Nắm bắt các quyết định cơ bản trong hoạt động quản trị ở các lĩnh vực chức năng của doanh nghiệp  *CĐR6:*Hiểu biết những nhiệm vụ và các quyết định cơ bản trong điều hành tổng thể một đơn vị/tổ chức của các nhà quản trị cấp cao.  *CĐR7:*Thông hiểu về tinh thần kinh doanh, các quyết định về khởi sự kinh doanh. | |
| **Về kỹ năng:** *Sinh viên tốt nghiệp thông thạo các kỹ năng sau:* | | |
| ***Kỹ năng cơ bản***  *CĐR8:*Kỹ năng tự chủ, độc lập, sáng tạo giải quyết vấn đề  *CĐR9:*Kỹ năng truyền thông, thuyết trình, giao tiếp bằng lời nói, qua văn bản và giao dịch với các công cụ truyền thông (điện thoai, e-mail, internet)  *CĐR10:*Kỹ năng làm việc theo nhóm  *CĐR11:* Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ với trình độ tiếng Anh bậc 3/6 – Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc tương đương.  *CĐR12:*Sử dụng thông thạo các công cụ công nghệ thông tin, các phần mềm phổ thông và chuyên dụng để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp. (Đạt chuẩn tin học văn phòng và chuyên ngành)  ***Kỹ năng nghề nghiệp***  *CĐR13:*Khả năng nhận diện cơ hội và ra quyết định kinh doanh  *CĐR14:*Khả năng thực hiện các chức năng của nhà quản trị về Hoạch định, Tổ chức, Lãnh đạo, Đánh giá và Kiểm soát. | Ngoài những kĩ năng như chương trình đại trà, chương trình CLC còn bổ sung thêm những kĩ năng sau:   * Kỹ năng tương thích với môi trường quốc tế hóa * Kỹ năng làm việc trong môi trường đa văn hóa, đa ngôn ngữ * Có thể giao tiếp và giải quyết công việc trong môi trường quốc tế với trình độ tiếng Anh IELTS 5.0 (hoặc tương đương) trở lên. | |
| **Về thái độ:** | | |
| *CĐR15:*Tuân thủ quy định pháp luật, chuẩn mực chung của xã hội và nghề nghiệp  *CĐR16:*Trách nhiệm, tích cực, chấp nhận khó khăn và chịu áp lực cao trong công việc  *CĐR17:*Có khát vọng kinh doanh và quyết tâm theo đuổi mục tiêu đã đặt ra.  *CĐR18:*Tham gia các hoạt động cộng đồng và thực hiện trách nhiệm xã hội. | | *CĐR15:*Tuân thủ quy định pháp luật, chuẩn mực chung của xã hội và nghề nghiệp  *CĐR16:*Trách nhiệm, tích cực, chấp nhận khó khăn và chịu áp lực cao trong công việc  *CĐR17:*Có khát vọng kinh doanh và quyết tâm theo đuổi mục tiêu đã đặt ra.  *CĐR18:*Tham gia các hoạt động cộng đồng và thực hiện trách nhiệm xã hội. |

**1.3. Cơ hội việc làm**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình cử nhân quản trị kinh doanh tổng quát có thể làm việc ở trong các tổ chức kinh doanh ở mọi thành phần kinh tế, các cơ quan chính quyền, các tổ chức phi lợi nhuận với các nhóm vị trí có thể đảm nhận:

- Chuyên viên kinh doanh: Nhân viên kinh doanh, Trưởng cửa hàng bán lẻ, Giám đốc bán hàng vùng/khu vực

- Chuyên viên phân tích và tư vấn quản trị kinh doanh: Trợ lý phân tích và tổng hợp báo cáo về môi trường kinh doanh, tài chính, lập kế hoạch sản xuất, nhân sự, sản xuất, trợ lý xây dựng và thực hiện chiến lược kinh doanh

- Nhà quản trị cấp tác nghiệp ở các bộ phận chức năng khác nhau: Giám sát sản xuất; Quản đốc phân xưởng nhỏ; quản trị viên các phòng marketing, nhân sự, vật tư, chất lượng.

- Nhà quản trị tổng quát: Giám đốc nhà máy; Giám đốc điều hành chi nhánh/khu vực, Giám đốc/Tổng giám đốc doanh nghiệp, tổ chức/tập đoàn.

- Tự thành lập làm chủ doanh nghiệp và điều hành công ty

Tùy thuộc năng lực thực sự của mỗi cá nhân sau khi ra trường mà cử nhân QTKD tổng quát sẽ đảm nhận vị trí công việc nào. Con đường thăng tiến nghề nghiệp về cơ bản là như sau:

* **Trong thời gian từ 0-4 năm** đầu tiên sau khi tốt nghiệp cử nhân Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Quản trị kinh doanh Tổng quát có thể làm tại một vị trí công việc hoặc luân chuyển ở nhiều vị trí công việc về kinh doanh; trợ lý cho các nhà quản trị cấp trung; quản trị viên cấp tác nghiệp thuộc các lĩnh vực chức năng khác nhau và tự khởi sự kinh doanh. Cụ thể, họ có thể là:
  + *Nhân viên kinh doanh*
  + *Nhân viên/quản trị viên tác nghiệp ở các bộ phận chức năng: marketing, sản xuất, bán hàng, nhân sự, dự án, chất lượng, cung ứng vật tư*
  + *Trợ lý trưởng bộ phận kinh doanh*
  + *Trợ lý dự án*
  + *Chuyên viên phân tích và tư vấn kinh doanh*
  + *Chủ doanh nghiệp tư nhân, các cơ sở kinh doanh nhỏ*
* **5-10 năm:** cử nhân Quản trị kinh doanh tổng quátcó thể thăng tiến đến vị trí:
  + - *Trưởng một đơn vị trực thuộc: trưởng cửa hàng bán lẻ, trưởng chi nhánh, đại diện khu vực*
  + *Giám đốc điều hành vùng/khu vực*
  + *Chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ*
* **Sau 10 năm,** với các kiến thức và kỹ năng tích lũy được từ hoạt động quản trị điều hành nhiều chức năng khác nhau và quản lý điều hành tổng quát các đơn vị cấp nhỏ lẻ, đỉnh cao nghề nghiệp của một cử nhân Quản trị kinh doanh tổng quát là:
  + *Giám đốc doanh nghiệp*
  + *Tổng giám đốc tổng công ty/tập đoàn.*
  + *Chủ doanh nghiệp*

**2. Thời gian đào tạo**: Theo thiết kế chương trình là 4 năm, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa đến 6 năm.

**3. Khối lượng kiến thức toàn khóa**: 133 tín chỉ, không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

**4. Đối tượng tuyển sinh**: Tốt nghiệp THPT, THCN

**5. Qui trình đào tạo**: Hình thức tín chỉ.

**6. Thang điểm**: Quy chế đào tạo đại học theo học chế tín chỉ.

**7. Nội dung chương trình:**

***7.1. Học phần chung toàn Trường***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 01 | SMT1001 | Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 1 | 2 |
| 02 | SMT1002 | Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 2 | 3 |
| 03 | SMT1003 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 |
| 04 | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |
| 05 | LAW1001 | Pháp luật đại cương | 2 |
| 06 | TOU1001 | Giao tiếp trong kinh doanh | 3 |
| 07 | ENG1011 | PRE-IELTS 1 | 3 |
| 08 | ENG1012 | PRE-IELTS 2 | 2 |
| 09 | ENG1013 | IELTS BEGINNERS 1 | 3 |
| 10 | ENG1014 | IELTS BEGINNERS 2 | 2 |
| 11 | ENG2011 | IELTS PRE-INTERMEDIATE 1 | 3 |
| 12 | ENG2012 | IELTS PRE-INTERMEDIATE 2 | 2 |
| 13 | ENG2013 | IELTS INTERMEDIATE 1 | 3 |
| 14 | ENG2014 | IELTS INTERMEDIATE 2 | 2 |
| 15 | MIS1001 | Tin học văn phòng | 3 |
| 16 | MAT1001 | Toán ứng dụng trong kinh tế | 3 |
| 17 | MGT1001 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 18 | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 19 | MGT1002 | Quản trị học | 3 |
|  |  | **Tổng** | **50** |
| 20 |  | Giáo dục thể chất | 5 |
| 21 |  | Giáo dục Quốc phòng | 4 tuần |

Ngoài khối lượng kiến thức tiếng Anh như thiết kế, khuyến khích sinh viên đã hoàn thành học phần tiếng Anh ENG2013 và ENG2014 tham gia các học phần tiếng Anh sau, kết quả thi các học phần này được ghi vào bảng điểm nhưng không tính vào điểm trung bình học tập.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
| 22 | ENG3011 | IELTS UPPER-INTERMEDIATE 1 | 2 |
| 23 | ENG3012 | IELTS UPPER-INTERMEDIATE 2 | 2 |
| 24 | ENG3013 | IELTS UPPER-INTERMEDIATE 3 | 2 |
| 25 | ENG3014 | IELTS UPPER-INTERMEDIATE 4 | 2 |

***7.2. Học phần chung khối ngành***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 26 | ACC1001 | Nguyên lý kế toán | 3 |
| 27 | MKT2001 | Marketing căn bản | 3 |
| 28 | MIS2002 | Hệ thống thông tin quản lý | 3 |
| 29 | HRM2001 | Hành vi tổ chức | 3 |
| 30 | STA2002 | Thống kê kinh doanh và kinh tế | 3 |
| 31 | FIN2001 | Thị trường và các định chế tài chính | 3 |
| 32 | MGT2002 | Nhập môn kinh doanh | 3 |
| 33 | IBS2001 | Kinh doanh quốc tế | 3 |
| 34 | LAW2001 | Luật kinh doanh | 3 |
| 35 | ENG3001 | Tiếng Anh kinh doanh | 3 |
|  |  | **Tổng** | **30** |

***7.3. Học phần chung của ngành***

***7.3.1. Học phần bắt buộc***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 36 | MKT3001 | Quản trị marketing | 3 |
| 37 | MGT3001 | Quản trị chiến lược | 3 |
| 38 | MGT3003 | Quản trị sản xuất | 3 |
| 39 | HRM3001 | Quản trị nguồn nhân lực | 3 |
| 40 | FIN3006 | Quản trị tài chính | 3 |
|  |  | **Tổng** | **15** |

***7.3.2. Học phần tự chọn***

***Chọn ít nhất 6 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 41 | LAW3001 | Luật thương mại quốc tế | 3 |
| 42 | MKT3006 | Truyền thông marketing | 3 |
| 43 | HRM3002 | Phát triển kỹ năng quản trị | 3 |
| 44 | MGT3008 | Quản trị công nghệ và đổi mới | 3 |
| 45 | IBS3007 | Quản trị đa văn hóa | 3 |
| 46 | COM3003 | Quản trị quan hệ khách hàng | 3 |

***7.4. Học phần chuyên ngành***

***7.4.1. Học phần bắt buộc***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 47 | MKT3002 | Nghiên cứu marketing | 3 |
| 48 | MGT3002 | Quản trị chuỗi cung ứng | 3 |
| 49 | MGT3011 | Khởi sự kinh doanh | 3 |
| 50 | MGT3004 | Quản trị dự án | 3 |
| 51 | MGT3005 | Quản trị chất lượng toàn diện | 3 |
| 52 | MGT3095 | Đề án kinh doanh | 2 |
|  |  | **Tổng** | **17** |

***7.4.2. Học phần tự chọn***

***Chọn ít nhất 5 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 53 | ACC2002 | Kế toán quản trị | 3 |
| 54 | BAN3005 | Quản trị ngân hàng | 3 |
| 55 | HRM3005 | Thương lượng | 3 |
| 56 | MGT3010 | Lý thuyết và thiết kế tổ chức | 3 |
| 57 | COM2001 | Quản trị doanh nghiệp thương mại | 3 |
| 58 | RMD3001 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 |

***7.5. Hoạt động ngoại khóa***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Hoạt động ngoại khóa | Ghi chú |
| 59 | Sinh viên tham quan cơ sở kinh doanh thực tế, tiếp xúc với các nhà khởi nghiệp và kết hợp tìm kiếm nhận diện các cơ hội kinh doanh đang có | 2 tuần |

***7.6. Thực tập cuối khóa***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
|  |  | **Hình thức 1** |  |
| 60 | MGT4001 | Báo cáo thực tập tốt nghiệp | 4 |
| 61 |  | Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn | 6 |
|  |  | **Hình thức 2** |  |
| 62 | MGT4002 | Khóa luận tốt nghiệp (\*) | 10 |

\* Sinh viên phải học học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học", có điểm trung bình chung tích lũy lớn hơn mức quy định của Trường và được Khoa chuyên ngành đồng ý cho làm khóa luận tốt nghiệp.

1. **Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần** *(đính kèm theo chương trình đào tạo này)*
2. **Lộ trình học** *(đính kèm theo chương trình đào tạo này)*
3. **Các chương trình đào tạo (đã được kiểm định) được tham khảo** *(đính kèm nội dung chi tiết chương trình đào tạo đã tham khảo theo chương trình đào tạo này)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Tên chương trình – Trường (Tiếng Việt hoặc Tiếng Anh) | Địa chỉ website tham chiếu (nếu có) |
| 1 | The University of New South Wales, Australia | <https://www.business.unsw.edu.au/Programs-Courses-Site/Documents/ug_flyer_management.pdf> |
| 2 | The University of Amsterdam, Netherlands | <http://studiegids.uva.nl/xmlpages/page/2014-2015-en/search-programme/programme/228/7711579> |
| 3 | The Erasmus University Rotterdam, Netherlands | [http://www.rsm.nl/bachelor/international-business-administration/ programme/iba-curriculum/](http://www.rsm.nl/bachelor/international-business-administration/%20programme/iba-curriculum/) |
| 4 | The Queen Mary University of London (QMUL), United Kingdom | <http://www.qmul.ac.uk/undergraduate/coursefinder/courses/80025.html> |
| 5 | The Washington University in St. Louis, United States | [http://www.olin.wustl.edu/EN-US/academic -programs/bs-business-administration /academics/Pages/curriculum.aspx](http://www.olin.wustl.edu/EN-US/academic%20-programs/bs-business-administration%20/academics/Pages/curriculum.aspx) |
| 6 | The University of Southampton, United Kingdom | <https://www.sbs.ac.uk/undergraduate/bsc-business-management> |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **HỘI ĐỒNG**  **XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG** |